

SỞ GD VÀ ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT RẠCH KIẾN

Long Hòa, ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường THPT Rạch Kiến

2. Thông tin liên hệ

- Địa chỉ: Ấp 5, xã Long Hòa, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

- Số điện thoại: 0272.3880107

- Email: c3rachkien.longan@moet.edu.vn

- Website: thptrachkien.longan.edu.vn

3. Loại hình

Trường công lập

4. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu

Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục ổn định, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực, phẩm chất của bản thân.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường là học sinh lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới tốt hơn.

Mục tiêu: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục. Học sinh có đủ năng lực theo học ở bậc học cao hơn, cung cấp cho địa phương nguồn nhân lực có chất lượng, có kỷ cương và trách nhiệm.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường

- Trường THPT Rạch Kiến có tiền thân là trường THCS & THPT Rạch Kiến. Năm 2008 trường được tách ra theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của UBND tỉnh Long An. Từ năm 2008 đến năm 2011 trường THPT Rạch Kiến vẫn sử dụng chung khuôn viên và cơ sở vật chất với trường THCS Long Hòa. Ngôi trường mới hiện nay được đưa vào sử dụng từ ngày 15/8/2011.

- Trường được xây dựng trên mảnh đất rộng 39.809m², đối diện với nhà truyền thống Vành đai diệt Mỹ Rạch Kiến anh hùng.

- Năm 2018 trường THPT Long Hòa sáp nhập với trường THPT Rạch Kiến theo Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND tỉnh Long An nên hiện nay trường có 2 điểm dạy học: điểm chính và điểm phụ với tổng diện tích 45.788 m², tọa lạc tại ấp 5, xã Long Hòa, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.

6. Thông tin người đại diện pháp luật của trường

- Họ và tên: Hà Thị Minh Hiền
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Nơi làm việc: Trường THPT Rạch Kiến
- Số điện thoại: 0333150451
- Địa chỉ thư điện tử: minhhienrk@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy của trường

a. Quyết định thành lập: quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của UBND tỉnh Long An

b. Quyết định Hội đồng trường

+ Quyết định số 234/QĐ-SGDĐT ngày 14/4/2021 về việc công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

+ Quyết định số 1306/QĐ-SGDĐT ngày 18/10/2023 về việc kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

+ Quyết định số 1834/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024 về việc kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

c. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng

+ Hiệu trưởng Hà Thị Minh Hiền: Quyết định số 42/QĐ-SGDĐT ngày 22/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An

+ Phó Hiệu trưởng Võ Thị Kim Chi: Quyết định số 44/QĐ-SGDĐT ngày 22/08/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An.

+ Phó Hiệu trưởng Hồ Phú Triệu: Quyết định số 34/QĐ-SGDĐT ngày 30/08/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An.

d. Quy chế làm việc của nhà trường được ban hành kèm theo Quyết định số 226/QĐ-THPT ngày 07/04/2024 của Hiệu trưởng trường THPT Rạch Kiến về việc ban hành Quy chế làm việc của trường THPT Rạch Kiến, đường link:

<https://thptrachkien.longan.edu.vn/quy-che-lam-viec-nha-truong-nam-hoc-2024-2025.html>

đ. Quyết định thành lập tổ chuyên môn, tổ văn phòng và bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn, tổ văn phòng ban hành kèm Quyết định số 192/QĐ-THPT ngày 05/9/2024 và 193/QĐ-THPT ngày 05/9/2024, đường link:

<https://thptrachkien.longan.edu.vn/quyet-dinh-phan-cong-chuc-vu-to-truong-to-pho-nam-hoc-2024-2025.html>

e. Không có

8. Các văn bản khác của trường

- Kế hoạch nhà trường: <https://thptrachkien.longan.edu.vn/van-ban.html>

- Quy chế ứng xử văn hóa, qui chế làm việc, Quy chế dân chủ cơ sở...

<https://thptrachkien.longan.edu.vn/van-ban.html>

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

	TS	Nữ	Trình độ chuyên môn				Trình độ chính trị			QLGD	Tin học	Ngoại ngữ	Đảng viên
			TC	CD	ĐH	ThS	SC	TC	CC				
Tổng cộng	99	64	2		78	19	41	7	1	13			51
1. Ban lãnh đạo	3	2			1	2		2	1	3	3	3	3
1.1. Hiệu trưởng	1	1				1			1	1	1	1	1
1.2. P. Hiệu trưởng	2	1			1	1		2		2	2	2	2
2. Giáo viên	87	56			70	17	41	5		10	83	83	47
2.1. Toán	13	7			12	1	9	0		1	13	13	9
2.2. Ngữ Văn	10	7			8	2	5	0		1	10	10	5
2.3. Tiếng Anh	11	8			10	1	5	0		1	11	11	5

2.4. Thể dục	6	1			5	1	2	1		1	4	4	2
2.5. GDQP	3	0			3	0	3	0		1	3	3	3
2.6. Lý	9	7			3	6	4	0		0	9	9	4
2.7. Hóa	6	4			2	4	3	1		1	6	6	3
2.8. Sinh	6	6			5	1	3	1		1	6	6	3
2.9. Sử	4	3			3	1	3	0		1	3	3	3
2.10. Địa	6	6			6	0	4	1		0	5	5	4
2.11. GDCD	4	3			4	0	3	1		1	3	3	3
2.12. Công nghệ	4	2			4	0	1	0		0	4	4	1
2.13. Tin	5	3			5	0	2	0		0	5	5	2
2.14. Mỹ thuật	0												
2.15. Âm nhạc	0												
3. Nhân viên	4	4	2		2		2				3	3	2
3.1. Kế toán	1	1	1				1						1
3.2. Văn thư	1	1	1				1				1	1	1
3.3. Thiết bị	1	1			1						1	1	
3.4. Thư viện	0												
3.5. CNTT	0												
3.6. Y tế	1	1			1						1	1	
4. Hợp đồng	5	2											
4.1. Bảo vệ	3	0											
4.2. Phục vụ	2	2											

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

	Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
	I	II	III	IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa Đạt
Tổng cộng		8	82		56	34		
1. Ban lãnh đạo		1	2		3			
1.1. Hiệu trưởng			1		1			

1.2.P.Hiệu trưởng		1	1		2			
2. Giáo viên		7	80		53	34		
2.1. Toán			13		4	7		
2.2. Ngữ Văn			10		10	0		
2.3. Tiếng Anh			11		1	10		
2.4. Thể dục		1	5		6	0		
2.5. GDQP			3		3	0		
2.6. Lý		2	7		6	3		
2.7. Hóa		3	3		0	6		
2.8. Sinh			6		5	1		
2.9. Sử		1	3		3	1		
2.10. Địa			6		6	0		
2.11. GDCD			4		4	0		
2.12. Công nghệ			4		1	3		
2.13. Tin			5		2	3		
2.14. Mỹ thuật			0		0	0		
2.15. Âm nhạc			0		0	0		
3. Nhân viên								
3.1. Kế toán			1					
3.2. Văn thư			1					
3.3. Thiết bị			1					
3.4. Thư viện								
3.5. CNTT								
3.6. Y tế			1					

III. Cơ sở vật chất

a. Khu đất, diện tích, điểm trường, bình quân m²/hs

- Tổng diện tích đất: 45.788 m²
- Số điểm trường: 02
- Bình quân m²/hs: 23.6 m²/hs vượt 13.6 m² (yêu cầu 10m²/hs)

b. Phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ, khu sân chơi thể dục, thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu qui định

TT	Tên phòng	Đơn vị	Số lượng	Diện tích	Đánh giá
1	Khối phòng học tập				
	- Phòng học	phòng	45	2.520m ²	
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	0		
	- Phòng học bộ môn Mỹ Thuật	phòng	0		
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	0		
	- Phòng học bộ môn Hóa học	phòng	1	94,6m ²	
	- Phòng học bộ môn Vật lý	phòng	1	69,6m ²	
	- Phòng học bộ môn Sinh học	phòng	1	94,6m ²	
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	0		
	- Phòng học bộ môn tin học	phòng	2	112m ²	
	- Phòng học bộ môn ngoại ngữ	phòng	1	56m ²	
	- Phòng đa chức năng	phòng	1	56m ²	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
	- Thư viện	phòng	1	160m ²	
	Phòng thiết bị giáo dục (1)	phòng	1	81m ²	
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	1	28m ²	
	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	1	28m ²	
	- Phòng truyền thống	phòng	1	28m ²	
3	Khối phụ trợ				
	- Phòng họp	phòng	1	112m ²	
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	0		
	- Phòng Y tế học đường	phòng	1	28m ²	

	- Phòng giáo viên	phòng	1	56m ²	
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	3	84m ²	
	- Nhà đa năng	nhà	0		
	- Nhà kho	nhà	1	17,6m ²	
4	Khối phòng hành chính quản trị				
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	1	28m ²	
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	2	56m ²	
	- Văn phòng	phòng	1	34m ²	
	- Phòng các tổ chức Đảng, đoàn thể	phòng	1	28m ²	
	- Phòng bảo vệ	phòng	1	12m ²	
5	Khối phục vụ sinh hoạt				
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	0		
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	0		
	- Nhà ở nội trú cho học sinh	nhà	0		
6	Khu sân chơi				
	Sân bóng chuyền	Sân	2	324 m ²	
	Nhà thi đấu đa năng	Nhà	1	800 m ²	

c. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch Nhà trường có nước sạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; có hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện Nhà trường có Trạm biến áp 03 pha, bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc Nhà trường đảm bảo; 02 line Internet và phủ sóng WiFi trong khuôn viên trường

- Thu gom rác thải: nhà trường hợp đồng với công ty thu gom rác, vận chuyển rác.

d. Thiết bị dạy học

- Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

I	Thiết bị dạy học tối thiểu (1)	Đơn vị	Số lượng
1	Thiết bị dạy học lớp 10	Bộ	5
2	Thiết bị dạy học lớp 11	Bộ	4
3	Thiết bị dạy học lớp 12	Bộ	4
II	Thiết bị dùng chung		
1	Bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi	Bộ	1.080
2	Bàn ghế giáo viên	Bộ	45
3	Máy vi tính quản lý	Bộ	5
4	Phòng máy vi tính	Bộ	45
5	Ti vi trong lớp học	Bộ	0
6	Thiết bị âm thanh di động	Bộ	2
7	Thiết bị phòng giáo dục môn mỹ thuật	Bộ	1
8	Thiết bị phòng giáo dục môn âm nhạc	Bộ	1
9	Thiết bị phòng dạy học học ngoại ngữ	Bộ	2
10	Thiết bị phòng thí nghiệm Vật Lý	Bộ	12
11	Thiết bị phòng thí nghiệm Hóa học	Bộ	12
12	Thiết bị phòng thí nghiệm Sinh học	Bộ	12
13	Thiết bị phòng thí nghiệm Công nghệ	Bộ	6
14	Hệ thống bảng trượt trong lớp học	Bộ	0
15	Thư viện điện tử	Bộ	0
16	Máy vi tính xách tay	Bộ	11
17	Ti vi tương tác dùng cho phòng đa chức năng	Bộ	2
18	Bộ thiết bị micro cài áo cho giáo viên đứng lớp	Bộ	0
19	Tủ đựng thiết bị	Cái	2

e. Danh mục sách giáo khoa

Nhà trường thông báo danh mục sách giáo khoa khối 10, 11, 12 theo qui định, đường link:

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2

V. KẾT QUẢ VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1885	703	599	583
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1826 96,87%	664 94,45%	589 98,33%	573 98,28%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	55 29,17%	37 5,26%	10 1,66%	8 1,39%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 0,21%	2 0,28%	0 00%	2 0,34%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học lực	1885	703	599	583
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	465 24,66%	91 12,94%	139 23,2%	235 40,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	865 45,88%	276 39,26%	287 47,91%	302 51,8%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	553 45,88%	335 47,65%	172 28,71%	46 7,89%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,1%	01 1,14%	01 0,16%	0 00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1885	703	599	583

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1883 99,89%	702 99,85%	598 99,83%	583 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	57 3,02%	15 2,13%	42 7,01%	/
b	Học sinh Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	227 12,04%	91 12,94%	139 23,20%	/
c	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	235 12,46%	/	/	235 40,3%
d	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	302 16,02%	/	/	302 51,8%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	02 0,1%	01 1,14%	01 0,16%	0 00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12 0,63%	2 0,28%	8 1,33%	2 0,34%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	0 00%	0 00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 00%	0 00%	00 00%	0 00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	35	2	12	21
1	Cấp huyện	/	/	/	/
2	Cấp tỉnh/thành phố	35	2	12	21
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2	/	1	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	583	/	/	583
VI	Số học sinh được công nhận tốt	582	/	/	582

	nghiep				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	496 (85,22%)	/	/	496 (85,22%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	904/981	309/393	266/334	329/254
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	9	2	2	5

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liền kề thời điểm báo cáo (Năm 2023)
a	Các khoản thu phân theo nguồn kinh phí	28.279.828.117	23.133.972.949
	Nguồn ngân sách	25.000.190.655	19.674.958.498
	Nguồn học phí	1.060.040.000	1.460.768.000
	Nguồn dạy thêm học thêm	1.946.782.000	1.795.486.000
	Nguồn học nghề	0	47.360.000
	Nguồn căn tin xe đạp	175.281.000	150.558.000
	Nguồn liên kết đào tạo	0	0
	Nguồn thu khác (CSSKBĐ, Hoa hồng BHTDHS)	93.750.360	0
	Lãi ngân hàng	3.784.102	4.842.451
b	Các khoản chi phân theo:	24.672.791.075	18.808.496.162

Chi tiền lương và thu nhập	15.989.494.480	13.631.095.429
Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1.083.779.787	1.330.357.371
Chi hỗ trợ người học	11.650.000	29.306.400
Chi khác	7.587.866.808	3.817.736.962

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo

ĐVT: đồng

STT	Tên khoản thu	Mức thu đối với người học trong năm học (năm học 2023-2024)	Dự kiến mức thu đối với người học cho năm học tiếp theo (năm học 2024-2025)
1	Học phí	38.000 đồng/tháng/học sinh	38.000 đồng/tháng/học sinh
2	Dạy thêm học thêm	6.000đồng/tiết/học sinh	6.000đồng/tiết/học sinh

3. Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

ĐVT: đồng

STT	Chính sách miễn, giảm	Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liền kề thời điểm báo cáo (Năm 2023)
1	Miễn 100% học phí cho học sinh thuộc diện hộ nghèo, học sinh khuyết tật, con thương binh, liệt sĩ theo Điều 15 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	2.394.000	2.394.000
2	Giảm 50% học phí cho học sinh thuộc diện hộ cận nghèo theo Điều 16 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	171.000	1.197.000

3	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện hộ cận nghèo, khuyết tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ theo Điều 18 Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	2.700.000	4.050.000
4	Giảm 50% học phí cho học sinh thuộc diện con của các cặp vợ chồng được cấp Giấy chứng nhận Thôi đẻ hẳn Điều 1 Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; con của các cặp vợ chồng được cấp Giấy chứng nhận Sinh đủ hai con Điều 1 Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	23.940.000	78.489.000

4. Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

ĐVT: đồng

STT	Tên các quỹ	Năm báo cáo (Năm 2024)	Năm trước liền kề thời điểm báo cáo (Năm 2023)
1.	Nguồn ngân sách	3.156.071.420	3.132.904.053
2.	Nguồn học phí	524.871.816	771.438.127
3.	Nguồn dạy thêm học thêm	513.040.302	248.597.263
4.	Nguồn học nghề	10.574.850	10.574.850
5.	Nguồn căn tin xe đạp	126.694.932	151.059.483
6.	Nguồn liên kết đào tạo	0	0
7.	Nguồn thu khác (CSSKBĐ, Hoa hồng BHTDHS)	62.817.991	76.562.418

8.	Lãi ngân hàng	14.420.479	10.636.377
9.	Quỹ PTHĐSN	660.525.273	305.056.175
10.	Quỹ bổ sung thu nhập	516.215.479	78.603.479
11.	Quỹ khen thưởng	194.682.079	94.062.079
12.	Quỹ phúc lợi	121.687.079	72.477.079

VII. KẾT QUẢ CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Công tác thực hiện dân chủ trong trường học: được xếp loại mạnh
- Công tác cải cách hành chính: Nhà trường thực hiện tốt công tác cải cách hành chính và chuyển đổi số.
- Công tác truyền thông: Nhà trường thành lập ban truyền thông, hằng tuần có tin bài về các hoạt động của ngành, các của địa phương.
- Công tác xây dựng cơ sở vật chất: Hàng năm nhà trường đều dành kinh phí để cải tạo CSVC nhà trường đảm bảo công tác dạy học./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV nhà trường;
- Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thị Minh Hiền